

UNIT 14: WHAT DOES HE LOOK LIKE?

I/ New words:

1.	cao – cao hơn
2.	thấp – thấp hơn
3.	lớn – lớn hơn
4.	nhỏ hơn
5.	già hơn
6.	trẻ hơn
7.	gầy hơn
8.	mạnh hơn
9.	yếu hơn
10.	mập hơn
11.	mỏng
12.	dày

II/ Translate into English:

1. Ai cao hơn, Nam hay chị gái anh ấy vậy?

.....

2. Nam cao hơn chị gái của anh ấy.

.....

3. Mẹ của bạn thì cao phải không? -Vâng, phải.

.....

4. Cô ấy trông như thế nào? – Cô ấy thì ốm.

.....

5. Bố của bạn trông như thế nào? – Ông ấy thì cao và mạnh.

.....